

PHỤ LỤC SỐ 01
Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị năm 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/5/2025 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Bổ sung, điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
	Tổng số	49.052.522	68.460.295	19.407.773	
A	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	30.563.000	30.563.000	-	
I	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn ngân sách trung ương)	10.749.000	10.749.000		Chi tiết PL số 02
II	Kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	15.120.000	15.120.000		Chi tiết PL số 03
III	Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ	690.000	690.000		Chi tiết PL số 03
IV	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.481.000	2.481.000		
1	Huyện ủy	2.481.000	2.481.000		Ông Phạm Ngọc Lê nghỉ hưu theo Quyết định số 1715-QĐ/TU ngày 27/02/2025; bà Hà Thị Thơm nghỉ hưu theo Quyết định số 1716-QĐ/TU ngày 27/02/2025 của Tỉnh ủy Lai Châu
V	Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	615.000	615.000	-	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	615.000	615.000		Bà Hà Thị Thu Hoài nghỉ thôi việc ngay theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; Bà Mai Thị Lý nghỉ thôi việc ngay theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/12/2024
VI	Chính sách người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	843.000	843.000		Chi tiết PL số 04: Bổ sung mục tiêu cho NS xã
VII	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	65.000	65.000		Chi tiết PL số 04: Bổ sung mục tiêu cho NS xã
B	Nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	14.717.137	15.340.275	623.138	
I	Tăng thu ngân sách	6.646.300	6.646.300	-	
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>6.646.300</i>	<i>6.646.300</i>		Chi tiết PL số 05
II	Nguồn thu sử dụng đất năm 2024	8.700	8.700	-	
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>8.700</i>	<i>8.700</i>		Chi tiết PL số 05
III	Nguồn cân đối ngân sách huyện	7.750.376	7.873.514	123.138	
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>1.115.000</i>	<i>1.115.000</i>		Chi tiết PL số 05
2	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>6.635.376</i>	<i>6.758.514</i>	<i>123.138</i>	
2.1	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã	5.763.767	5.763.767	-	Chi tiết PL số 04
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>5.434.486</i>	<i>5.434.486</i>		
	<i>Chi quốc phòng (Trung Đồng)</i>	<i>329.281</i>	<i>329.281</i>		
2.2	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồ Mít	87.837	87.837	-	
	<i>Trợ cấp một lần theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ năm 2024</i>	<i>87.837</i>	<i>87.837</i>		
2.3	Trường Tiểu học xã Nậm Sò	10.600	10.600	-	
	<i>Chi thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP năm 2024</i>	<i>10.600</i>	<i>10.600</i>		
2.4	Bảo hiểm xã hội huyện Tân Uyên	98.000	98.000	-	Cấp lệnh chi tiền
	<i>Hỗ trợ đóng BHYT, BHXH tự nguyện thuộc đối tượng tham gia tổ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024, 2025</i>	<i>98.000</i>	<i>98.000</i>		

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Bổ sung, điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
2.5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	(70.000)	138	70.138	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị văn phòng	(70.000)		70.000	
	Sửa chữa hệ thống đèn trang trí huyện Tân Uyên	(138)		138	
	Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị huyện Tân Uyên	138	138		
2.6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	(35.000)	-	35.000	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị văn phòng	(35.000)		35.000	
2.7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	(18.000)	-	18.000	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị văn phòng	(18.000)		18.000	
2.8	Ban QLDA XDCB và HTBT di dân TĐC	798.172	798.172	-	
	Hạ tầng bến xe khách huyện Tân Uyên	200.370	200.370		
	Xử lý sạt lở tuyến đường từ trung tâm xã đi bản Mít Nội, xã Hố Mít	53.381	53.381		
	Một số hạng mục phụ trợ trên địa bàn thị trấn Tân Uyên	544.421	544.421		
IV	Nguồn kinh phí hỗ trợ các huyện để hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM)	-	500.000	500.000	
1	Chi đầu tư	-	500.000	500.000	
	Ban QLDA XDCB và HTBT di dân TĐC	-	500.000	500.000	Chi tiết PL số 05
V	Vốn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	189.873	189.873	-	
1	Bổ sung mục tiêu cho NS xã	189.873	189.873		Chi tiết PL số 04
VI	Vốn NSTW thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và MN (Vốn sự nghiệp)	121.888	121.888	-	
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	121.888	121.888	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	121.888	121.888	-	
	Trường Tiểu học xã Nậm Sỏ	121.888	121.888	-	
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc bán trú, có học sinh bán trú	121.888	121.888		
C	Nguồn dự toán năm 2025	3.772.385	22.557.020	18.784.635	
I	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	-	6.558.000	6.558.000	
II	Nguồn thu sử dụng đất	-	8.047.000	8.047.000	
III	Chi quản lý hành chính	160.000	2.013.300	1.853.300	
1	Huyện ủy	74.000	500.000	426.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	(50.000)		50.000	
	Kinh phí XD và thẩm định văn bản theo Quy định số 08-QĐ/TU	(70.000)		70.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 huyện Tân Uyên	(70.000)		70.000	
	Kinh phí tiền điện, nước, vệ sinh khu họp khối Đảng, đoàn thể và nhà khách Huyện ủy	(90.000)		90.000	
	Kinh phí dịch vụ truyền hình hội nghị trực tuyến	(46.000)		46.000	
	Kinh phí thực hiện Đề án 01-ĐA/HU ngày 02/01/2024 của Huyện ủy thực hiện Kế hoạch số 137-KH/HU ngày 30/12/2022 của BTV Huyện ủy về thực hiện Đề án số 07-ĐA/TU ngày 30/6/2022 của BTV Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tôn giáo trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	(100.000)		100.000	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	500.000	500.000		
2	Văn phòng HĐND-UBND	(600.000)	300.000	900.000	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND	(300.000)		300.000	
	Kinh phí đặc thù khác	(600.000)		600.000	
	Kinh phí thực hiện việc số hóa và chỉnh lý tài liệu	300.000	300.000		
3	Phòng Nội vụ	(340.000)	-	340.000	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị văn phòng	(10.000)		10.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Bổ sung, điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
	Kinh phí phần mềm đánh giá xếp loại cán bộ, công chức, viên chức	(320.000)		320.000	
	Kinh phí kê khai tài sản	(10.000)		10.000	
4	Hội cựu chiến binh	(5.000)	-	5.000	
	Hội nghị sơ, tổng kết công tác Hội	(5.000)		5.000	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	(10.000)	-	10.000	
	Hội nghị sơ, tổng kết công tác Mặt trận	(10.000)		10.000	
6	Hội nông dân	(5.000)	-	5.000	
	Hội nghị sơ, tổng kết công tác Hội; Hội nghị điển hình tiên tiến, hội sản xuất kinh doanh giỏi	(5.000)		5.000	
7	Huyện đoàn	(5.000)	-	5.000	
	Hội nghị sơ, tổng kết công tác Đoàn, Hội, Đội	(5.000)		5.000	
8	Hội phụ nữ	(5.000)	-	5.000	
	Hội nghị sơ, tổng kết công tác Hội	(5.000)		5.000	
9	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	(100.000)	-	100.000	
	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền các lĩnh vực phụ trách	(100.000)		100.000	
10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	(1.150)	-	1.150	
	Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL	(1.150)		1.150	
11	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	(16.150)	-	16.150	
	Kinh phí tuyên truyền ngày chuyển đổi số	(10.000)		10.000	
	Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL	(1.150)		1.150	
	Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO	(5.000)		5.000	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	(20.000)	-	20.000	
	Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch hàng năm	(10.000)		10.000	
	Kinh phí vận hành, duy trì, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống Tabmis; duy trì phần mềm quản lý, khai thác báo cáo ngân sách; Tập huấn, trao đổi học tập kinh nghiệm công tác quản lý tài chính ngân sách và kế hoạch đầu tư	(10.000)		10.000	
13	Thanh tra huyện	(20.000)	-	20.000	
	Kinh phí trung tập cán bộ công chức tham gia cuộc thanh tra	(20.000)		20.000	
14	Bổ sung chi sự nghiệp kinh tế	973.300	973.300	-	
14.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	210.300	210.300	-	
	Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị huyện Tân Uyên	210.300	210.300		
14.3	Bổ sung mục tiêu cho NS xã (Thân Thuộc, Nậm Cắn)	763.000	763.000		Chi tiết PL số 04
15	Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	240.000	240.000	-	
15.1	Trường Mầm non xã Nậm Sỏ	200.000	200.000	-	
	Sửa chữa cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Sỏ	200.000	200.000		
15.2	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	40.000	40.000	-	
	Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	40.000	40.000		
IV	Chi sự nghiệp kinh tế	-	1.358.035	1.358.035	
1	Nguồn cân đối sự nghiệp kinh tế	-	826.035	826.035	
1.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	98.156	389.035	290.879	
	Kinh phí vận hành điện chiếu sáng đô thị	(290.879)		290.879	
	Kinh phí chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, cây xanh đô thị	202.267	202.267		
	Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị huyện Tân Uyên	186.768	186.768		
1.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	(249.000)	-	249.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Bổ sung, điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
	Kinh phí các Ban chỉ đạo: Phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Phát triển lâm nghiệp bền vững; BCD thực hiện hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao trên địa bàn huyện Tân Uyên theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	(100.000)		100.000	
	Quan trắc phân tích môi trường bãi chôn lấp rác thải huyện Tân Uyên	(149.000)		149.000	
1.3	Văn phòng HĐND-UBND	(50.000)	-	50.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn; phòng, chống tác hại của thuốc lá; Ban chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm và Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm	(50.000)		50.000	
1.4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	(98.156)	-	98.156	
	Kinh phí Ban chỉ đạo phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và Ban chỉ đạo công tác gia đình	(43.121)		43.121	
	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021 - 2025	(30.000)		30.000	
	Kinh phí Ban Chỉ đạo chuyển đổi số	(11.710)		11.710	
	Đội kiểm tra Liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và tệ nạn xã hội (Đội 814)	(13.325)		13.325	
1.5	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông	(138.000)	-	138.000	
	Lắp đặt hệ thống đèn năng lượng mặt trời tại khu văn hóa, thể thao huyện	(138.000)		138.000	
1.7	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã (Thị trấn, Nậm Cần, Mường Khoa)	437.000	437.000		Chi tiết PL số 04
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; duy tu, bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng	-	532.000	532.000	
2.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	532.000	532.000	
	Sửa chữa, bảo dưỡng cầu treo trên địa bàn huyện Tân Uyên	(300.000)		300.000	
	Đầu nổi thoát nước mương vào rãnh dọc QL32, TDP 26 thị trấn Tân Uyên	(232.000)		232.000	
	Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị huyện Tân Uyên	532.000	532.000		
2.2	Xã Phúc Khoa	-	200.000	200.000	Chi tiết PL số 04
V	Chi khác ngân sách	-	50.000	50.000	
1	Huyện ủy	(50.000)	-	50.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo công tác tôn giáo cấp huyện	(50.000)		50.000	
2	Bổ sung chi sự nghiệp kinh tế	50.000	50.000	-	
	Bổ sung mục tiêu cho NS xã (Pắc Ta)	50.000	50.000		Chi tiết PL số 04
VI	Chi đảm bảo xã hội	112.000	210.300	98.300	
1	Văn phòng HĐND-UBND	(98.300)	-	98.300	
	Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	(98.300)		98.300	
2	Bổ sung mục tiêu cho NS xã	210.300	210.300	-	
	Chính sách người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	210.300	210.300		
VII	Chi cân đối ngân sách xã	-	120.000	120.000	
1	Chi sự nghiệp thể thao (Nậm Sô)	(80.000)		80.000	Chi tiết PL số 04
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Nậm Sô)	80.000	80.000		Chi tiết PL số 04
3	Chi quốc phòng	-	40.000	40.000	Chi tiết PL số 04
VIII	Chi an ninh	293.785	293.785	-	Chi tiết PL số 04
1	Bổ sung mục tiêu cho NS xã	293.785	293.785	-	
	Hỗ trợ hoạt động an ninh ở cơ sở	293.265	293.265		

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Bổ sung, điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh.	520	520		
IX	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	-	700.000	700.000	
1	Phòng Giáo dục và đào tạo	(700.000)	-	700.000	
	KP tổ chức kỳ thi, hội thi, hội nghị, kiểm tra chuyên môn, bồi dưỡng học sinh giỏi và hoạt động chung của ngành	(700.000)		700.000	
2	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	108.000	108.000	-	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị lắp đặt cho phòng giảng dạy trực tuyến thông minh	108.000	108.000		
3	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	192.000	192.000	-	
	Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh, băng trượt ngang	192.000	192.000		
4	Trường Mầm non xã Hồ Mít	160.000	160.000	-	
	Kè, cống thoát nước điểm trường Mít Nội	160.000	160.000		
5	Trường Mầm non xã Mường Khoa	240.000	240.000	-	
	Sửa chữa cơ sở vật chất trường Mầm non xã Mường Khoa, điểm trường trung tâm	240.000	240.000		
X	Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2025	3.206.600	3.206.600	-	
1	Bổ sung mục tiêu cho NS xã	3.206.600	3.206.600		<i>Chi tiết PL số 04</i>
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	3.206.600	3.206.600		

PHỤ LỤC SỐ 02**Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/5/2025 của HĐND huyện Tân Uyên)***ĐVT: Triệu đồng**

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Ghi chú
	TỔNG SỐ	10.749,0	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.887,0	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4.887,0	
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.132,0	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.032,0	
	Thị trấn Tân Uyên	497,0	
	Xã Phúc Khoa	91,0	
	Xã Mường Khoa	203,0	
	Xã Thân Thuộc	68,0	
	Xã Trung Đồng	179,0	
	Xã Pắc Ta	160,0	
	Xã Hố Mít	163,0	
	Xã Nậm Cắn	57,0	
	Xã Nậm Sỏ	554,0	
	Xã Tà Mít	60,0	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.100,0	
	Thị trấn Tân Uyên	269,0	
	Xã Phúc Khoa	49,0	
	Xã Mường Khoa	109,0	
	Xã Thân Thuộc	37,0	
	Xã Trung Đồng	97,0	
	Xã Pắc Ta	87,0	
	Xã Hố Mít	89,0	
	Xã Nậm Cắn	31,0	
	Xã Nậm Sỏ	300,0	
	Xã Tà Mít	32,0	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.896,0	
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.497,0	
1	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố	1.497,0	

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Ghi chú
	- Trung tâm GDNN-GDTX	1.497,0	
III.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	399,0	
1	Thị trấn Tân Uyên	98,0	
2	Xã Phúc Khoa	18,0	
3	Xã Mường Khoa	40,0	
4	Xã Thân Thuộc	13,0	
5	Xã Trung Đồng	35,0	
6	Xã Pắc Ta	31,0	
7	Xã Hố Mít	32,0	
8	Xã Nậm Cắn	11,0	
9	Xã Nậm Sỏ	109,0	
10	Xã Tà Mít	12,0	
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	153,0	
IV.1	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	153,0	
1	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao & Truyền thông</i>	<i>31,0</i>	
	- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững	31,0	
2	<i>- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo</i>	<i>122,0</i>	
1	Thị trấn Tân Uyên	30,0	
2	Xã Phúc Khoa	6,0	
3	Xã Mường Khoa	12,0	
4	Xã Thân Thuộc	4,0	
5	Xã Trung Đồng	10,0	
6	Xã Pắc Ta	10,0	
7	Xã Hố Mít	10,0	
8	Xã Nậm Cắn	4,0	
9	Xã Nậm Sỏ	32,0	
10	Xã Tà Mít	4,0	
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	681,0	
V.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	512,0	
1	Thị trấn Tân Uyên	125,0	
2	Xã Phúc Khoa	23,0	
3	Xã Mường Khoa	51,0	

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Ghi chú
4	Xã Thân Thuộc	17,0	
5	Xã Trung Đồng	45,0	
6	Xã Pắc Ta	41,0	
7	Xã Hố Mít	41,0	
8	Xã Nậm Cắn	14,0	
9	Xã Nậm Sỏ	140,0	
10	Xã Tà Mít	15,0	
V.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	169,0	
1	Thị trấn Tân Uyên	27,0	
2	Xã Phúc Khoa	11,0	
3	Xã Mường Khoa	23,0	
4	Xã Thân Thuộc	11,0	
5	Xã Trung Đồng	13,0	
6	Xã Pắc Ta	22,0	
7	Xã Hố Mít	12,0	
8	Xã Nậm Cắn	11,0	
9	Xã Nậm Sỏ	28,0	
10	Xã Tà Mít	11,0	

PHỤ LỤC SỐ 03

Phân bổ kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/5/2025 của HĐND huyện Tân Uyên)

TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	15.810	
1	Thị trấn Tân Uyên	3.150	
2	Xã Thân Thuộc	1.170	
3	Xã Trung Đồng	1.230	
4	Xã Pắc Ta	1.950	
5	Xã Hố Mít	2.580	
6	Xã Phúc Khoa	930	
7	Xã Mường Khoa	1.140	
8	Xã Nậm Cắn	240	
9	Xã Nậm Sỏ	2.670	
10	Xã Tà Mít	750	
	Chia ra		
I	Hộ nghèo. Hộ cận nghèo	15.120	
1	Thị trấn Tân Uyên	3.060	
2	Xã Thân Thuộc	840	
3	Xã Trung Đồng	1.230	
4	Xã Pắc Ta	1.890	
5	Xã Hố Mít	2.580	
6	Xã Phúc Khoa	900	
7	Xã Mường Khoa	1.020	
8	Xã Nậm Cắn	180	
9	Xã Nậm Sỏ	2.670	
10	Xã Tà Mít	750	
II	Hộ người có công với cách mạng	690	
1	Thị trấn Tân Uyên	90	
2	Xã Thân Thuộc	330	
3	Xã Pắc Ta	60	
4	Xã Phúc Khoa	30	
5	Xã Mường Khoa	120	
6	Xã Nậm Cắn	60	

PHỤ LỤC SỐ 04

Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025_các xã thị trấn

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/5/2025 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Ghi chú
			Thị trấn Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	Xã Pắc Ta	Xã Hố Mít	Xã Tà Mít	Xã Trung Đồng	Xã Thân Thuộc	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+...+11</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>C</i>
	Tổng số	11.822.325	1.682.394	886.000	722.980	917.400	151.400	1.482.669	1.240.770	2.448.073	1.608.900	681.739	
I	Vốn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Vốn sự nghiệp năm trước còn dư chuyển sang)	189.873	-	-	-	-	-	-	-	139.873	-	50.000	
	Chi thực hiện nội dung thành phần	189.873								139.873		50.000	Ưu tiên lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tại các bản
II	Chi sự nghiệp kinh tế	6.764.486	775.429	387.000	280.000	651.200	-	750.218	673.000	1.878.000	1.190.000	179.639	
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; duy tu, bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa đường giao thông vùng chè bản Nậm Bon	<i>(200.000)</i>		<i>(200.000)</i>									
	Sửa chữa đường nội bản Đoàn Kết xã Phúc Khoa	<i>200.000</i>		<i>200.000</i>									
2	Nguồn cân đối ngân sách huyện còn dư năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	5.434.486	576.429	387.000	230.000	651.200	-	750.218	-	1.740.000	1.000.000	99.639	
	Bảo dưỡng, sửa chữa thủy lợi Hua Pầu, thị trấn Tân Uyên	<i>21.000</i>	<i>21.000</i>										
	Sửa chữa thủy lợi Huổi Luông, thị trấn Tân Uyên	<i>272.000</i>	<i>272.000</i>										
	Sửa chữa thủy lợi TDP 26, thị trấn Tân Uyên	<i>283.429</i>	<i>283.429</i>										
	Sửa chữa đường nội bản Đoàn Kết xã Phúc Khoa	<i>205.000</i>		<i>205.000</i>									
	Sửa chữa đường du lịch vùng chè bản Đoàn Kết, xã Phúc Khoa (khắc phục hậu quả thiên tai năm 2024)	<i>182.000</i>		<i>182.000</i>									
	Sửa chữa thủy lợi Suối Linh A	<i>325.600</i>				<i>325.600</i>							
	Sửa chữa thủy lợi bản Thào	<i>325.600</i>				<i>325.600</i>							
	Sửa chữa đường nội bản Phiêng Lúc, xã Nậm Cắn	<i>1.000.000</i>									<i>1.000.000</i>		
	Sửa chữa thủy lợi Nậm Cung, xã Mường Khoa	<i>495.000</i>								<i>495.000</i>			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Ghi chú
			Thị trấn Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	Xã Pắc Ta	Xã Hố Mít	Xã Tà Mít	Xã Trung Đông	Xã Thân Thuộc	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	
A	B	I=2+...+II	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	C
	Sửa chữa đường nội đồng bản Nậm So (bản Nà Cại cũ), xã Mường Khoa	800.000								800.000			
	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Mường Khoa	260.000								260.000			
	Sửa chữa thủy lợi bản Nậm So, xã Mường Khoa	50.000								50.000			
	Sửa chữa đường nội bản Hào Nghè, xã Mường Khoa	135.000								135.000			
	Sửa chữa đường nội bản, nội đồng Tát Xôm, xã Trung Đông	750.218						750.218					
	Sửa chữa các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn xã Pắc Ta	230.000			230.000								
	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi để thực hiện Công trình: Xây dựng đường dây 35kV khu vực xã Nậm Sỏ, cấp điện cho Bản Khâu Hóm, xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	99.639										99.639	
3	Nguồn cân đối ngân sách huyện năm 2025	1.330.000	199.000	-	50.000	-	-	-	673.000	138.000	190.000	80.000	
	Sửa chữa đường nội bản Pầu Pắt (đoạn từ nhà máy chè đến đầu cầu treo Pầu Pắt)	673.000							673.000				
	Sửa chữa nước sinh hoạt cụm xã Nậm Cắn	50.000									50.000		
	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt bản Hua Cắn xã Nậm Cắn	40.000									40.000		
	Sửa chữa đường nội bản Hố Be thị trấn Tân Uyên	199.000	199.000										
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng Công trình Thủy lợi Phiêng Tòng bản Hua Cắn	100.000									100.000		
	Kinh phí lắp đặt hệ thống đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng tại các bản trên địa bàn xã Mường Khoa	138.000								138.000			Đổi ứng thực hiện CTMTQG xây dựng NTM
	Kinh phí lắp đặt hệ thống đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng tại các bản trên địa bàn xã Nậm Sỏ	80.000										80.000	Đổi ứng thực hiện CTMTQG xây dựng NTM
	Kè suối đường liên bản Nà Ún - Nà Sắng, xã Pắc Ta	50.000			50.000								Khắc phục hậu quả do thiên tai gây sạt lở sau trận lũ ngày 06/8/2023
III	Chi đảm bảo xã hội	1.053.300	28.100	196.600	112.400	42.200	-	70.200	224.700	98.300	70.200	210.600	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Ghi chú
			Thị trấn Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	Xã Pắc Ta	Xã Hố Mít	Xã Tà Mít	Xã Trung Đông	Xã Thân Thuộc	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+...+11</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>C</i>
1	Chính sách người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.053.300	28.100	196.600	112.400	42.200	-	70.200	224.700	98.300	70.200	210.600	
	<i>Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>	<i>843.000</i>	<i>28.100</i>	<i>84.600</i>	<i>112.400</i>	<i>42.200</i>		<i>70.200</i>	<i>224.700</i>		<i>70.200</i>	<i>210.600</i>	
	<i>Nguồn ngân sách huyện năm 2025</i>	<i>210.300</i>		<i>112.000</i>						<i>98.300</i>			
IV	Chi an ninh	358.785	73.065	22.400	59.080	18.000	7.200	36.070	54.670	35.000	11.800	41.500	
1	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với Công an viên do không tham gia Lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	65.520	-	-	28.080	-	-	1.170	36.270	-	-	-	
	<i>Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>	<i>65.000</i>			<i>28.080</i>			<i>1.170</i>	<i>35.750</i>				
	<i>Nguồn ngân sách huyện năm 2025</i>	<i>520</i>							<i>520</i>				
2	Hỗ trợ hoạt động an ninh ở cơ sở	293.265	73.065	22.400	31.000	18.000	7.200	34.900	18.400	35.000	11.800	41.500	
V	Chi quốc phòng	329.281	-	-	-	(40.000)	-	329.281	-	-	40.000	-	
	<i>Sửa chữa nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Trung Đông</i>	<i>329.281</i>						<i>329.281</i>					
	<i>Kinh phí diễn tập phòng thủ ứng phó bão lụt và ứng phó cháy rừng</i>	<i>-</i>				<i>(40.000)</i>					<i>40.000</i>		
VI	Sự nghiệp thể dục thể thao	(80.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(80.000)	
1	Kinh phí làm sân Pickleball	(80.000)										(80.000)	
VII	Chi quản lý hành chính	3.206.600	805.800	280.000	271.500	246.000	144.200	296.900	288.400	296.900	296.900	280.000	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	3.206.600	805.800	280.000	271.500	246.000	144.200	296.900	288.400	296.900	296.900	280.000	

PHỤ LỤC 05
Bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/5/2025 của HĐND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết Quý I/2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư									
								Tổng số	Trong đó: Phần vốn ngân sách nhà nước				Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14+15	17	18
	TỔNG (I+II+III)							308.282,8	179.149,2	150.966,0	95.713,7	55.935,0	15.105,0	22.875,0	63.705,0		
I	Xây dựng cơ bản tập trung							110.530,0	69.729,0	69.974,0	44.307,8	25.171,0	6.558,0	6.558,0	25.171,0		
I.1	Cân đối ngân sách huyện							88.300,0	47.499,0	47.499,0	28.439,6	19.059,0	6.558,0	6.558,0	19.059,0		
*	Dự án đã hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023							26.500,0	20.148,0	20.148,0	16.646,6	604,0	-	2.897,0	3.501,0		
1	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7899957	220-221	2021-2023	43/22.01.2021 2806/15.11.2023	18.500,0	14.648,0	14.648,0	12.646,6	604,0		1.397,0	2.001,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa, xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	7944363	280-309	2022-2023	2120/06.12.21	8.000,0	5.500,0	5.500,0	4.000,0	-		1.500,0	1.500,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							15.500,0	7.750,0	7.750,0	1.488,0	2.762,0	-	3.500,0	6.262,0		
1	Trường MN xã Phúc Khoa - Điểm trung tâm	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8022942	070-071	2023-2024	204/28.02.2023	8.500,0	5.750,0	5.750,0	1.488,0	2.762,0		1.500,0	4.262,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8022945	280-309	2023-2024	206/28.02.2023 1168/19.6.2024	2.000,0	500,0	500,0	-	-		500,0	500,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
3	Các hạng mục phụ trợ Khu văn hóa thể thao huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8022946	220-221	2023-2024	1528/28.7.2023	5.000,0	1.500,0	1.500,0	-	-		1.500,0	1.500,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							37.000,0	13.000,0	13.000,0	7.458,0	11.542,0	6.000,0	-	5.542,0		
1	Trường MN xã Thân Thuộc - Điểm trung tâm	Xã Thân Thuộc	PGD số 9, KBNN KV IX	8097003	070-071	2024-2025	4967/29.12.2023	6.500,0	1.750,0	1.750,0	1.472,0	2.278,0	2.000,0		278,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Vướng mắc về công tác GPMB
2	Trường PTDTBT tiểu học xã Mường Khoa - Điểm trung tâm	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8097001	070-072	2024-2025	4969/29.12.2023	8.500,0	2.250,0	2.250,0	1.668,0	2.582,0	2.000,0		582,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Giãn bố tri kế hoạch vốn
3	Trường THCS xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	PGD số 9, KBNN KV IX	8097002	070-073	2024-2025	4968/29.12.2023	7.500,0	1.750,0	1.750,0	1.472,0	2.278,0	2.000,0		278,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Vướng mắc về công tác GPMB
4	NC đường Hua Cắn - Hua Tra Nọi xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	PGD số 9, KBNN KV IX	8097000	280-309	2024-2025	4970/29.12.2023	14.500,0	7.250,0	7.250,0	2.846,0	4.404,0			4.404,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025							9.300,0	6.601,0	6.601,0	2.847,0	4.151,0	558,0	161,0	3.754,0		
1	Trường MN xã Nậm Sò - Điểm trung tâm xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	PGD số 9, KBNN KV IX	8112157	070-071	2024-2026	2080/07.10.2024	6.800,0	4.560,0	4.560,0	2.081,0	3.037,0	558,0		2.479,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Giãn bố tri kế hoạch vốn
2	NC, sửa chữa CNSH xã Tà Mít	Xã Tà Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8113586	280-311	2024-2026	1967/27.9.2024	2.500,0	2.041,0	2.041,0	766,0	1.114,0		161,0	1.275,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Bổ sung KHV dự án hoàn thành
I.2	Thực hiện các chương trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và các nhiệm vụ khác							22.230,0	22.230,0	22.475,0	15.868,1	6.112,0	-	-	6.112,0		
I.2.1	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung							20.150,0	20.150,0	20.150,0	14.192,6	5.957,0	-	-	5.957,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã bố trí từ khối công đến hết Quý I/2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư									
								Tổng số	Trong đó: Phần vốn ngân sách nhà nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14+15	17	18
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							20.150,0	20.150,0	20.150,0	14.192,6	5.957,0	-	-	5.957,0		
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sò	PGD số 9, KBNN KV IX	7968292	280-309	2023-2025	677/17.6.2022 439/27.4.2023 2563/12.11.2024	12.400,0	12.400,0	12.400,0	8.370,0	4.030,0			4.030,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Xã Pắc Ta	PGD số 9, KBNN KV IX	7968291	280-309	2023-2025	678/17.6.2022 232/07.3.2023	7.750,0	7.750,0	7.750,0	5.822,6	1.927,0			1.927,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
I.2.2	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030							2.080,0	2.080,0	2.325,0	1.675,5	155,0	-	-	155,0		
*	Dự án đã phê duyệt quyết toán							2.080,0	2.080,0	2.325,0	1.675,5	155,0	-	-	155,0		
1	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít,..., huyện Tân Uyên	Xã Nậm Cắn, xã Thăn Thuộc,...	PGD số 9, KBNN KV IX	7968293	280-309	2023-2023	676/17.6.2022 389/14.4.2023	2.080,0	2.080,0	2.325,0	1.675,5	155,0			155,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
II	Thu sử dụng đất							143.496,7	65.425,0	65.425,0	27.679,9	28.000,0	8.047,0	8.047,0	28.000,0		
II.1	Thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; Quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết							28.816,7	18.374,0	18.374,0	5.725,6	6.354,0	1.547,0	-	4.807,0		
1	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7863990	280-332	2018-2023	1548/30.11.2017 58/20.01.2020 1372/23.12.2021	10.503,6	4.467,0	4.467,0	451,3	803,0			803,0	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
2	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (giai đoạn 2022-2025) huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8124961	280-332	2021-2025	1561/13.10.2021 2322/29.9.2023 1490a/12.7.2024	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.167,0	769,0	520,0		249,0	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
3	Thống kê đất đai hàng năm (giai đoạn 2022-2025) huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8124962	280-332	2021-2025	2179/17.12.2021 15/16.01.2023 3704/25.12.2023	461,0	458,0	458,0	301,4	130,0	130,0		-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
4	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7981205	280-332	2022-2025	766/23.6.2022 822/19.6.2023	2.455,0	2.455,0	2.455,0	2.382,0	73,0	73,0		-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
5	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8125690	280-332	2024-2025	2584/06.12.2024	1.648,0	1.648,0	1.648,0	824,0	824,0	824,0		-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
6	Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các tổ chức, cá nhân tại 04 xã, thị trấn: Pắc Ta, Thăn Thuộc, Trung Đồng và thị trấn Tân Uyên của huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8125691	280-332	2024-2026	2311/05.11.2024	5.976,2	3.590,0	3.590,0	200,0	1.695,0			1.695,0	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
7	Lập Quy chế quản lý Kiến trúc đô thị thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	TT. Tân Uyên, xã Trung Đồng, xã Phúc Khoa, xã Thăn Thuộc	PGD số 9, KBNN KV IX	8089624	280-338	2024-2025	387/19.3.2024	800,0	800,0	800,0	100,0	700,0			700,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	
8	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035	TT. Tân Uyên, xã Trung Đồng, xã Pắc Ta, xã Thăn Thuộc	PGD số 9, KBNN KV IX	8089625	280-338	2024-2025	78/19.01.2024	5.036,9	3.020,0	3.020,0	300,0	1.360,0			1.360,0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	
II.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng							114.680,0	47.051,0	47.051,0	21.954,3	21.646,0	6.500,0	8.047,0	23.193,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết Quý I/2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số	Trong đó: Phần vốn ngân sách nhà nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14+15	17	18
*	Dự án đã hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023							46.500,0	14.857,0	14.857,0	12.724,3	2.799,0	1.459,0	413,0	1.753,0		
1	Đường bờ kè Tô dân phố 26 đi Tô dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7890212	280-309	2021-2022	47/22.01.2021 2463/19.12.2022	8.000,0	4.000,0	4.000,0	3.762,4	-			-	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7899957	220-221	2021-2023	43/22.01.2021 2806/15.11.2023	18.500,0	4.497,0	4.497,0	3.002,0	1.340,0		155,0	1.495,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
3	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	7941935	070-073	2022-2023	2119/06.12.2021	12.000,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	1.459,0	1.459,0		-	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Giám KHV do đã phân bổ tại QĐ 343/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
4	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa, xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	7944363	280-309	2022-2023	2120/06.12.21	8.000,0	2.500,0	2.500,0	2.100,0	-		258,0	258,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							31.180,0	14.974,0	14.974,0	6.720,0	11.845,0	3.591,0	-	8.254,0		
1	Trường Tiểu học xã Trung Đồng - điểm trung tâm	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	7941936	070-072	2022-2024	2121/06.12.2021 336/30.3.2023 2651/18.11.2024	9.000,0	2.236,0	2.236,0	800,0	2.405,0	969,0		1.436,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Giám KHV do đã phân bổ tại QĐ 343/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
2	Trường MN xã Phúc Khoa - Điểm trung tâm	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8022942	070-071	2023-2024	204/28.02.2023	8.500,0	2.750,0	2.750,0	800,0	2.503,0	553,0		1.950,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
3	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8022945	280-309	2023-2024	206/28.02.2023 1168/19.6.2024	2.000,0	1.416,0	1.416,0	970,0	1.070,0	624,0		446,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
4	Mở rộng nhà xe khu Trung tâm hành chính huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8043920	280-309	2023-2024	201/28.02.2023 1552/26.7.2024	3.680,0	3.330,0	3.330,0	1.610,0	1.720,0			1.720,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
5	Xây dựng tuyến phố văn minh thị trấn Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8043919	280-312	2023-2024	1526/28.7.2023	3.000,0	1.742,0	1.742,0	1.460,0	1.288,0	1.006,0		282,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	Giám KHV do đã phân bổ tại QĐ 343/QĐ-UBND ngày 14/3/2025
6	Các hạng mục phụ trợ Khu văn hóa thể thao huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8022946	220-221	2023-2024	1528/28.7.2023	5.000,0	3.500,0	3.500,0	1.080,0	2.859,0	439,0		2.420,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2025							22.500,0	17.220,0	17.220,0	2.510,0	5.552,0	-	669,0	6.221,0		
1	Sân vận động xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8003116	220-221	2022-2025	778/24.6.2022 3678/21.12.2023 3130/31.12.2024	4.000,0	3.500,0	3.500,0	-	1.375,0			1.375,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Pắc Ta, Hồ Mít	Xã Pắc Ta, xã Hồ Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8022943	280-311	2023-2025	207/28.02.2023 1015/30.5.2024 2057/02.10.2024	14.500,0	11.545,0	11.545,0	1.910,0	3.271,0			3.271,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
3	Nâng cấp đường vào Đồn Pém bản Phiêng Tằm xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8022944	280-309	2023-2025	202/28.02.2023	2.500,0	1.925,0	1.925,0	600,0	656,0		669,0	1.325,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
4	Phát triển đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Tân Uyên	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8072201	280-309	2024-2025	2809/17.11.2023	1.500,0	250,0	250,0	-	250,0			250,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Dự án khởi công mới năm 2025							14.500,0	-	-	-	1.450,0	1.450,0	-	-		
1	Lát vỉa hè Quốc lộ 32 qua thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8138265	280-312	2025-2025	267/03.3.2025	10.000,0			-	1.000,0	1.000,0		-	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
2	Lát vỉa hè Quốc lộ 32 qua xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8138266	280-312	2025-2025	266/03.3.2025	4.500,0			-	450,0	450,0		-	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	
*	Còn lại chưa phân bổ													6.965,0	6.965,0		
III	Nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025							54.256,2	43.995,2	15.567,0	23.726,0	2.764,0	500,0	8.270,0	10.534,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết Quý I/2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư									
								Tổng số	Trong đó: Phần vốn ngân sách nhà nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14+15	17	18
III.1	Tăng thu ngân sách							20.652,2	20.391,2	3.628,0	10.687,0	-	-	6.646,3	6.646,3		Tăng thu 2022: 2.442.000đ; tăng thu 2023: 26.580.459đ; Tăng thu 2024: 6.617.277.541đ
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							1.694,7	1.589,7	785,0	1.085,0	-	-	470,0	470,0		
1	Nâng cấp đường nội bản Phiêng Phát	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	8074251	280-309	2024-2024	430/20.11.2023	762,7	657,7	500,0	500,0			158,0	158,0	UBND xã Trung Đồng	Đối ứng VBT NSTW Chương trình MTQG NTM
2	Nhà văn hóa bản Hua Cướm 1, xã Trung Đồng	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	8074253	160-161	2024-2025	432/20.11.2023	402,0	402,0	285,0	285,0			112,0	112,0	UBND xã Trung Đồng	Đối ứng VBT NSTW Chương trình MTQG DTTS (DA6)
3	Nhà văn hóa bản Tát Xôm 3, xã Trung Đồng	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	8122148	160-161	2024-2024	572/21.10.2024	530,0	530,0		300,0			200,0	200,0	UBND xã Trung Đồng	Tăng thu 2022: 2.442.000đ; tăng thu 2023: 26.580.459đ; Tăng thu 2024: 170.977.541đ
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2025							12.785,0	12.715,0	-	6.822,0	-	-	3.757,3	3.757,3		
1	Đường nội thị, nội bản, nội đồng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8063116	280-309	2023-2025	215/23.10.2023 46/12.3.2025	5.000,0	5.000,0		2.400,0			676,3	676,3	UBND thị trấn Tân Uyên	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường vùng chè Nà Lại, Nà Khoang	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8069773	280-309	2023-2024	694/29.12.2023	1.400,0	1.400,0		1.280,0			53,0	53,0	UBND xã Phúc Khoa	Đối ứng VBT thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh
3	Đường vùng chè SX bản Phúc Khoa - Nậm Bon	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8069772	280-309	2023-2024	695/29.12.2023	1.500,0	1.500,0		1.342,0			75,0	75,0	UBND xã Phúc Khoa	Đối ứng VBT thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp đường nội đồng bản Phương Nam, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8123387	280-309	2024-2025	522/05.11.2024	850,0	850,0		300,0			545,0	545,0	UBND xã Mường Khoa	
5	Nhà văn hóa bản Nà Pè, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8123390	160-161	2024-2025	521/05.11.2024	570,0	500,0		300,0			192,0	192,0	UBND xã Mường Khoa	
6	Sửa chữa nâng cấp NSH bản Tà Hừ, xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8123389	280-311	2024-2025	440/08.11.2024	595,0	595,0		300,0			276,0	276,0	UBND xã Hồ Mít	
7	Sửa chữa nâng cấp NSH Khâu Giềng B, C, xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8123388	280-311	2024-2025	439/08.11.2024	630,0	630,0		300,0			326,0	326,0	UBND xã Hồ Mít	
8	Nâng cấp đường sản xuất bản Tân Bắc, xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	PGD số 9, KBNN KV IX	8122147	280-309	2024-2025	297/11.10.2024	1.300,0	1.300,0		300,0			984,0	984,0	UBND xã Pắc Ta	
9	Nhà văn hóa bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8120849	160-161	2024-2025	165/05.11.2024	940,0	940,0		300,0			630,0	630,0	UBND xã Phúc Khoa	
*	Dự án khởi công mới năm 2025							6.172,5	6.086,5	2.843,0	2.780,0	-	-	2.419,0	2.419,0		
1	Đường sản xuất Huổi Mên bản Phiêng Ang, xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	PGD số 9, KBNN KV IX	8147295	280-309	2025-2025	84/14.4.2025	496,5	496,5	-	-	-		250,0	250,0	UBND xã Nậm Cắn	
2	Nước sinh hoạt bản Hồ Cà	Xã Nậm Sỏ	PGD số 9, KBNN KV IX	8118094	280-311	2025-2025	805/13.11.2024	1.200,0	1.200,0	575,0	512,0			500,0	500,0	UBND xã Nậm Sỏ	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG DTTS (DA4)
3	Đường sản xuất vùng chè bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8117830	280-309	2025-2025	170/15.11.2024	500,0	500,0	252,0	252,0			98,0	98,0	UBND xã Phúc Khoa	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
4	Sửa chữa thủy lợi bản Phương Nam xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	PGD số 9, KBNN KV IX	8117564	280-283	2025-2025	536/12.11.2024	490,0	490,0	252,0	252,0			238,0	238,0	UBND xã Mường Khoa	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
5	Sửa chữa thủy lợi bản Khau Giềng, xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8117829	280-283	2025-2025	444/12.11.2024	526,0	450,0	252,0	252,0			192,0	192,0	UBND xã Hồ Mít	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
6	Sửa chữa nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa bản Phiêng Phát, xã Trung Đồng	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	8117431	160-161	2025-2025	607/14.11.2024	500,0	500,0	252,0	252,0			248,0	248,0	UBND xã Trung Đồng	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
7	Sửa chữa thủy lợi Nậm Danh, xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	PGD số 9, KBNN KV IX	8118100	280-283	2025-2025	802/12.11.2024	450,0	450,0	252,0	252,0			198,0	198,0	UBND xã Nậm Sỏ	Đối ứng VBT NSTW thực hiện CT MTQG NTM

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã bố trí từ khối công đến hết Quý I/2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư									
								Tổng số	Trong đó: Phần vốn ngân sách nhà nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-14+15	17	18
8	Đường giao thông nội đồng bản Hua Puông, xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	PGD số 9, KBNN KV IX	8117833	280-309	2025-2025	279/14.11.2024	500,0	500,0	252,0	252,0			126,0	126,0	UBND xã Nậm Cắn	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
9	Đường giao thông nội bản Tà Mít, xã Tà Mít	Xã Tà Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8117433	280-309	2025-2025	57/14.11.2024	510,0	500,0	252,0	252,0			207,0	207,0	UBND xã Tà Mít	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
10	Đường giao thông nội đồng bản Nà Ban, xã Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc	PGD số 9, KBNN KV IX	8118099	280-309	2025-2025	858/14.11.2024	500,0	500,0	252,0	252,0			248,0	248,0	UBND xã Thân Thuộc	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
11	Đường giao thông nội đồng bản Pắc Ta, xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	PGD số 9, KBNN KV IX	8117565	280-309	2025-2025	323/11.11.2024	500,0	500,0	252,0	252,0			114,0	114,0	UBND xã Pắc Ta	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
III.2	Nguồn thu sử dụng đất năm 2024								5.000,0	5.000,0	-	2.400,0	-	-	8,7	8,7	
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2025								5.000,0	5.000,0	-	2.400,0	-	-	8,7	8,7	
1	Đường nội thị, nội bản, nội đồng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8063116	280-309	2023-2025	215/23.10.2023 46/12.3.2025	5.000,0	5.000,0		2.400,0			8,7	8,7	UBND thị trấn Tân Uyên	
III.3	Nguồn cân đối ngân sách huyện								9.604,0	9.604,0	2.939,0	5.339,0	-	-	1.115,0	1.115,0	
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2025								9.604,0	9.604,0	2.939,0	5.339,0	-	-	1.115,0	1.115,0	
1	Đường nội thị, nội bản, nội đồng thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8063116	280-309	2023-2025	215/23.10.2023 46/12.3.2025	5.000,0	5.000,0		2.400,0			165,0	165,0	UBND thị trấn Tân Uyên	
2	Đường xuống bến thuyền bản Nậm Khăn	Xã Tà Mít	PGD số 9, KBNN KV IX	8061153	280-309	2023-2025	06/27.02.2023 61/02.12.2024	1.904,0	1.904,0	1.654,0	1.654,0	-		250,0	250,0	UBND xã Tà Mít	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG DTIS (DA4)
3	Nhà văn hóa bản Ngam Ca, xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	PGD số 9, KBNN KV IX	8074255	160-161	2024-2025	855/22.11.2023	700,0	700,0	285,0	285,0			200,0	200,0	UBND xã Nậm Sỏ	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
4	Thủy lợi Ất Luông xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	PGD số 9, KBNN KV IX	8074254	280-283	2024-2025	856/22.11.2023	2.000,0	2.000,0	1.000,0	1.000,0			500,0	500,0	UBND xã Nậm Sỏ	Đổi ứng VĐT NSTW thực hiện CT MTQG NTM
IV.4	Nguồn kinh phí hỗ trợ các huyện để hoàn thành các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM)								19.000,0	9.000,0	9.000,0	5.300,0	2.764,0	500,0	500,0	2.764,0	
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2025								9.000,0	9.000,0	9.000,0	5.300,0	2.264,0	-	500,0	2.764,0	
1	Trường tiểu học xã Trung Đồng - Điểm trung tâm	Xã Trung Đồng	PGD số 9, KBNN KV IX	7941936	070-072	2022-2024	2121/06.12.2021 336/30.3.2023 2651/18.11.2024	9.000,0	9.000,0	9.000,0	5.300,0	2.264		500,0	2.764,0	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TDC huyện	
*	Dự án khởi công mới năm 2025								10.000,0	-	-	-	500,0	500,0	-	-	
1	Lát vỉa hè Quốc lộ 32 qua thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	PGD số 9, KBNN KV IX	8138265	280-312	2025-2025	267/03.3.2025	10.000,0		-	-	500,0	500,0		-	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TDC huyện	